

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số:..... 3.0168
	Ngày:..... 27/8/14
Chuyển:.....	
Lưu hồ sơ số:.....	

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 41

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 14 do SKHĐT cấp ngày 17 tháng 6 năm 2014, phê duyệt việc thay đổi vốn điều lệ của Công ty từ 162.542.920.000 VNĐ lên 243.749.160.000 VNĐ.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Giấy phép niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Phó Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 29 tháng 9 năm 2009, và ngày giao dịch cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SRF) là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng kí của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có 2 chi nhánh là Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searee"). Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam và Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("M&E") trụ sở tại 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty cũng có công ty con là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Arico"). Trụ sở của Arico tại Lô 25-27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Chủ tịch
Ông Lê Tấn Phước	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hưng	Thành viên
Ông Takashi Ichiki	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Văn Quyết	Trưởng ban	
Bà Lâm Hoàng Vũ Nguyễn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2014
Ông Phùng Thanh Bình	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2014
		từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2014
Ông Mai Hồng Việt	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2014

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Tấn Phước	Tổng Giám đốc
Ông Viên Quang Mùi	Giám đốc Searee
Ông Mai Chánh Thành	Giám đốc M&E
Ông Lê Cảnh Đoàn	Giám đốc Arico

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là Ông Lê Tấn Phước.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc – người đại diện theo pháp luật của Công ty và các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2014



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60752807/16998503-conso

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 41 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hưng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán:
0048-2013-004-1

Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán:
1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		655.144.129.306	613.207.794.364
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	223.587.981.021	246.710.853.123
111	1. Tiền		39.587.981.021	34.710.853.123
112	2. Các khoản tương đương tiền		184.000.000.000	212.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	776.576.466	6.157.120.766
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2.931.047.144	7.931.047.144
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.154.470.678)	(1.773.926.378)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		176.288.685.409	179.496.446.856
131	1. Phải thu khách hàng	6	179.593.637.171	183.848.640.776
132	2. Trả trước cho người bán		18.475.520.269	18.442.310.131
135	3. Các khoản phải thu khác	7	1.772.943.069	3.868.375.469
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(23.553.415.100)	(26.662.879.520)
140	IV. Hàng tồn kho	8	232.209.770.342	174.783.072.967
141	1. Hàng tồn kho		233.711.685.852	176.285.088.164
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.501.915.510)	(1.502.015.197)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.281.116.068	6.060.300.652
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.300.852.614	1.540.045.615
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.305.442.885	3.072.500.998
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		264.144.723	72.720.271
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	6.410.675.846	1.375.033.768
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		183.294.474.395	115.898.543.104
220	I. Tài sản cố định		69.201.332.151	71.841.544.805
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	64.345.620.768	67.085.344.504
222	Nguyên giá		128.423.538.773	127.945.914.726
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(64.077.918.005)	(60.860.570.222)
227	2. Tài sản vô hình	11	4.534.335.863	4.564.738.085
228	Nguyên giá		5.327.631.873	5.327.631.873
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(793.296.010)	(762.893.788)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		321.375.520	191.462.216
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		71.862.780.412	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	12	71.862.780.412	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		42.230.361.832	44.056.998.299
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	39.795.050.506	41.369.293.838
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	1.524.765.486	1.777.158.621
268	3. Tài sản dài hạn khác		910.545.840	910.545.840
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		838.438.603.701	729.106.337.468

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		469.846.733.314	364.601.206.493
310	I. Nợ ngắn hạn		438.529.054.503	329.119.870.851
311	1. Vay ngắn hạn	14	154.483.474.535	94.361.997.145
312	2. Phải trả người bán		65.548.993.764	55.693.043.876
313	3. Người mua trả tiền trước		150.018.402.786	87.132.867.986
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.320.335.160	7.919.872.968
315	5. Phải trả người lao động		8.070.263.141	15.871.054.181
316	6. Chi phí phải trả	16	25.781.940.765	36.101.641.189
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	5.051.913.496	5.933.462.319
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	16.666.751.288	20.567.430.510
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	10.586.979.568	5.538.500.677
330	II. Nợ dài hạn		31.317.678.811	35.481.335.642
333	1. Phải trả dài hạn khác		5.062.727.500	5.212.562.500
334	2. Vay dài hạn	20	10.831.652.311	15.164.313.233
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		15.423.299.000	15.104.459.909
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		368.591.870.387	364.505.130.975
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	368.591.870.387	364.505.130.975
411	1. Vốn cổ phần đã góp		243.749.160.000	162.542.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		42.217.165.031	123.423.405.031
414	3. Cổ phiếu quỹ		(284.019.059)	(268.085.059)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		33.377.081.332	31.526.528.034
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		10.001.564.095	8.132.046.000
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39.530.918.988	39.148.316.969
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		838.438.603.701	729.106.337.468

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Ngoại tệ các loại		
- Yên (JPY)	45.000,00	45.000,00
- Đô la Mỹ (US\$)	115.192,31	373.360,01
- Euro (EUR)	6,20	6,20
- Đô la Úc (AUD)	0,67	0,67
- Bảng Anh (GBP)	7,16	8,44




Mai Thị Kim Dung
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng




Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2014

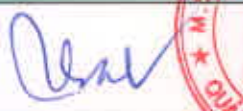
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		278.725.049.662	336.236.937.642
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(1.337.850.009)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	277.387.199.653	336.236.937.642
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(232.095.470.422)	(292.122.882.410)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.291.729.231	44.114.055.232
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	8.581.180.440	11.764.788.013
22	7. Chi phí tài chính	24	(5.271.108.159)	(6.863.282.342)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.430.206.590)	(5.930.445.366)
24	8. Chi phí bán hàng		(922.507.118)	(286.447.625)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(29.383.213.111)	(26.892.435.277)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.296.081.283	21.836.678.001
31	11. Thu nhập khác		91.978.420	848.022.100
32	12. Chi phí khác		(37.321.225)	(83.098.801)
40	13. Lợi nhuận khác		54.657.195	764.923.299
45	14. Phần lợi nhuận từ công ty liên kết		20.469.900.412	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.820.638.890	22.601.601.300
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.2	(3.943.791.296)	(5.482.526.411)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	(252.393.134)	107.080.146
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		34.624.454.460	17.226.155.035
62	Trong đó: Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		34.624.454.460	17.226.155.035
70	19. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	21.4	1.421	765




Mai Thị Kim Dung
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng




Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2014

BÁO KẾT LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		38.820.638.890	22.601.601.300
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10,11	3.669.162.322	3.974.624.461
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(2.729.019.807)	(254.624.610)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		18.751.825	234.191.236
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(29.017.296.210)	(10.322.835.187)
06	Chi phí lãi vay	24	4.430.206.590	5.930.445.366
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.192.443.610	22.163.402.566
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(9.403.102.276)	8.570.636.275
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(57.426.597.688)	76.406.592.466
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		46.597.733.148	(80.404.242.222)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		813.436.333	(1.718.955.587)
13	Tiền lãi vay đã trả		(4.360.802.281)	(5.930.445.366)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26.2	(6.888.593.253)	(5.104.689.310)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		639.825.597	2.708.269.267
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.810.113.166)	(4.767.474.561)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(20.645.769.976)	11.923.093.528
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(1.028.949.668)	(522.651.005)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	7.810.268
24	Tiền thu hồi cho vay		5.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(51.392.880.000)	(5.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	31.220.564.400
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.389.305.520	11.248.374.514
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(38.032.524.148)	36.954.098.177

BÁO KẾT LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
31	III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	52.516.500.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(15.934.000)	(98.000.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		206.051.703.440	134.172.970.464
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(150.301.448.331)	(124.002.671.274)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(20.240.300.000)	(6.775.014.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		35.494.021.109	55.813.784.290
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(23.184.273.015)	104.690.975.995
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	246.710.853.123	129.861.171.187
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61.400.913	223.812
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	223.587.981.021	234.552.370.994




Mai Thị Kim Dung
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng




Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 14 do SKHĐT cấp ngày 17 tháng 6 năm 2014, phê duyệt việc thay đổi vốn điều lệ của Công ty từ 162.542.920.000 VNĐ lên 243.749.160.000 VNĐ.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Giấy phép niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Phó Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 29 tháng 9 năm 2009, và ngày giao dịch cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SRF) là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 587 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 551).

Công ty có hai chi nhánh như sau:

- Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searee") được thành lập theo GCNĐKKD số 3213000275 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 1 năm 2000 và GCNĐKKD số 0301825452-001 thay đổi lần thứ 6 ngày 23 tháng 7 năm 2013. Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("M&E") được thành lập theo GCNĐKKD số 0301825452-003 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 1 năm 2014. Trụ sở của M&E tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có một công ty con là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Arico") trong đó, Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ, Arico được thành lập theo GCNĐKKD số 4104002210 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 10 năm 2007 và theo GCNĐKKD thay đổi lần thứ tư số 0305429178 vào ngày 18 tháng 7 năm 2014.

Arico có trụ sở chính tại Lô số 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Arico là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ-nhiệt-điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội - ngoại thất, sản xuất tấm cách nhiệt và vật liệu cách nhiệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được xác định là không có thời hạn nên không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 – 20 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và sẵn sàng đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Đầu tư vào công ty liên kết* (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là 10 năm. Trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm thì sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.11 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 *Các khoản dự phòng*

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá (giá mua và chi phí mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản chênh lệch khi mua, bán hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ vào lãi/lỗ mà được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

3.17 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập các quỹ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Khi một hóa đơn được xuất trước cho khối lượng công việc chưa hoàn thành và chưa được khách hàng xác nhận, giá trị hóa đơn được ghi nhận là một khoản doanh thu chưa thực hiện.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của nhóm Công ty hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.22 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	709.157.917	791.852.367
Tiền gửi ngân hàng	38.878.823.104	33.919.000.756
Các khoản tương đương tiền	<u>184.000.000.000</u>	<u>212.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>223.587.981.021</u>	<u>246.710.853.123</u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá ba tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	-	5.000.000.000
Đầu tư vào chứng khoán (*)	2.931.047.144	2.931.047.144
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	<u>(2.154.470.678)</u>	<u>(1.773.926.378)</u>
TỔNG CỘNG	<u>776.576.466</u>	<u>6.157.120.766</u>

(*) Bảng dưới đây trình bày danh sách chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

	VNĐ			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Bia Sài Gòn Phú Yên	17.576	812.500.000	17.576	812.500.000
Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	71.950	<u>669.303.200</u>	71.950	<u>669.303.200</u>
		<u>1.481.803.200</u>		<u>1.481.803.200</u>
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	2.850	1.130.175.000	2.850	1.130.175.000
Công ty CP Thủy sản Năm Căn	31.906	<u>319.068.944</u>	31.906	<u>319.068.944</u>
		<u>1.449.243.944</u>		<u>1.449.243.944</u>
TỔNG CỘNG		<u>2.931.047.144</u>		<u>2.931.047.144</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(**) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
		VND
Số dư đầu kỳ/năm	(1.773.926.378)	(3.052.077.826)
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	(380.544.300)	(3.679.348)
Hoàn nhập trong kỳ/năm	-	1.281.830.796
Số dư cuối kỳ/năm	(2.154.470.678)	(1.773.926.378)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
		VND
Bên thứ ba	140.756.717.918	181.083.906.056
Bên liên quan (<i>Thuyết minh 27</i>)	38.836.919.253	2.764.734.720
TỔNG CỘNG	179.593.637.171	183.848.640.776
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(23.553.415.100)	(26.662.879.520)
GIÁ TRỊ THUẬN	156.040.222.071	157.185.761.256

(*) Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
		VND
Số dư đầu kỳ/năm	(26.662.879.520)	(26.385.413.890)
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	(130.992.510)	(8.734.348.363)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	3.240.456.930	8.456.882.733
Số dư cuối kỳ/năm	(23.553.415.100)	(26.662.879.520)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
		VND
Phải thu lãi vay từ ưu đãi đầu tư	611.107.189	1.155.075.368
Phải thu lãi tiền gửi	750.972.223	1.592.881.945
Phải thu khác	410.863.657	1.120.418.156
TỔNG CỘNG	1.772.943.069	3.868.375.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Chi phí công trình dở dang	192.444.262.449	131.113.557.974
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	36.611.275.385	22.305.684.766
Thành phẩm	2.322.451.761	13.151.587.549
Hàng mua đang đi trên đường	2.333.696.257	9.714.257.875
TỔNG CỘNG	233.711.685.852	176.285.088.164
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(1.501.915.510)	(1.502.015.197)
GIÁ TRỊ THUẦN	232.209.770.342	174.783.072.967

(*) Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Số dư đầu kỳ/năm	(1.502.015.197)	(2.971.732.282)
Hoàn nhập trong kỳ/năm	99.687	1.469.717.085
Số dư cuối kỳ/năm	(1.501.915.510)	(1.502.015.197)

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Tạm ứng nhân viên	6.265.826.787	1.231.565.395
Kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	144.849.059	143.468.373
TỔNG CỘNG	6.410.675.846	1.375.033.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	73.667.924.271	38.350.006.294	11.026.467.236	3.583.929.520	1.317.587.405	127.945.914.726
Mua mới trong kỳ	-	-	823.400.000	75.636.364	-	899.036.364
Giảm khác	(346.381.562)	-	-	(75.030.755)	-	(421.412.317)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	73.321.542.709	38.350.006.294	11.849.867.236	3.584.535.129	1.317.587.405	128.423.538.773
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	7.837.583.924	15.347.293.875	1.834.622.098	1.003.880.675	432.288.598	26.455.669.170
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	22.713.587.537	29.009.330.192	5.492.480.801	2.548.909.015	1.096.262.677	60.860.570.222
Khấu hao trong kỳ	1.357.225.785	1.516.784.404	516.631.106	211.231.351	36.887.454	3.638.760.100
Giảm khác	(346.381.562)	-	-	(75.030.755)	-	(421.412.317)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	23.724.431.760	30.526.114.596	6.009.111.907	2.685.109.611	1.133.150.131	64.077.918.005
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	50.954.336.734	9.340.676.102	5.533.986.435	1.035.020.505	221.324.728	67.085.344.504
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	49.597.110.949	7.823.891.698	5.840.755.329	899.425.518	184.437.274	64.345.620.768
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)</i>	4.979.346.816	5.630.739.015	447.387.937	-	-	11.057.473.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	4.161.384.720	1.054.859.400	111.387.753	5.327.631.873
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	4.161.384.720	1.054.859.400	111.387.753	5.327.631.873
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	668.214.156	94.679.632	762.893.788
Hao mòn trong kỳ	-	27.617.526	2.784.696	30.402.222
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	-	695.831.682	97.464.328	793.296.010
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	4.161.384.720	386.645.244	16.708.121	4.564.738.085
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	4.161.384.720	359.027.718	13.923.425	4.534.335.863

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC"). Giá trị khoản đầu tư vào HCC tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trình bày như sau:

	VND
	<i>Số tiền</i>
Giá trị đầu tư:	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	-
Tăng trong kỳ	51.392.880.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	51.392.880.000
Phần lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết:	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	-
Phần lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết	6.053.871.558
Lợi thế thương mại âm	14.416.028.854
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	20.469.900.412
Tổng giá trị đầu tư vào công ty liên kết	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	71.862.780.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

HCC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3300101156 do SKHĐT Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 5 tháng 1 năm 2011 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty nắm giữ 36% quyền biểu quyết trong công ty này.

HCC có trụ sở chính tại số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của HCC là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Chi phí trả trước thuê đất	34.795.503.183	35.276.547.003
Chi phí trang trí nội thất văn phòng	1.331.547.752	2.038.136.264
Công cụ, dụng cụ	895.103.054	985.188.618
Khác	2.772.896.517	3.069.421.953
TỔNG CỘNG	<u>39.795.050.506</u>	<u>41.369.293.838</u>

14. VAY NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	145.818.152.691	85.696.675.301
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 20</i>)	8.665.321.844	8.665.321.844
TỔNG CỘNG	<u>154.483.474.535</u>	<u>94.361.997.145</u>
<i>Trong đó</i>		
<i>Văn phòng Hồ Chí Minh vay tại các ngân hàng</i>	<i>66.783.345.341</i>	<i>34.147.767.345</i>
<i>Searee vay tại các ngân hàng</i>	<i>19.016.245.344</i>	<i>24.605.764.127</i>
<i>Arico vay tại các ngân hàng</i>	<i>68.683.883.850</i>	<i>35.608.465.673</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng được trình bày như sau:

		VND
	<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
<i>Tại văn phòng Hồ Chí Minh</i>	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	29.181.585.617
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	22.131.040.142
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	15.470.719.582
<i>Tại Searee</i>	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	15.880.001.229
	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Đà Nẵng	3.136.244.115
<i>Tại Arico</i>	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	43.478.618.984
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	16.539.943.022
TỔNG CỘNG		<u>145.818.152.691</u>

Nhóm Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>(Thuyết minh số 26.2)</i>	2.029.120.519	4.757.326.183
Thuế thu nhập cá nhân	291.214.641	220.273.000
Thuế giá trị gia tăng	-	2.942.273.785
TỔNG CỘNG	<u>2.320.335.160</u>	<u>7.919.872.968</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Chi phí trích trước cho các công trình	24.670.711.782	34.560.502.318
Chi phí lãi vay	103.843.302	34.438.993
Chi phí khác	1.007.385.681	1.506.699.878
TỔNG CỘNG	<u>25.781.940.765</u>	<u>36.101.641.189</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Phải trả nhân viên	1.338.336.622	2.456.863.718
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	458.781.889	834.501.669
Cổ tức phải trả	511.533.000	450.268.000
Tài sản thừa chờ xử lý	21.635.420	21.635.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.721.626.565	2.170.193.512
TỔNG CỘNG	<u>5.051.913.496</u>	<u>5.933.462.319</u>

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Số dư đầu kỳ/năm	20.567.430.510	5.440.732.343
Tăng trong kỳ/năm	2.136.687.569	22.994.572.988
Sử dụng trong kỳ/năm	(6.037.366.791)	(7.867.874.821)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>16.666.751.288</u>	<u>20.567.430.510</u>

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

19. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Số dư đầu kỳ/năm	5.538.500.677	2.217.854.735
Trích lập quỹ trong kỳ/năm	10.220.216.048	10.443.875.564
Sử dụng trong kỳ/năm	(5.171.737.157)	(7.123.229.622)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>10.586.979.568</u>	<u>5.538.500.677</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vay dài hạn	19.496.974.155	23.829.635.077
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 14</i>)	(8.665.321.844)	(8.665.321.844)
TỔNG CỘNG	<u>10.831.652.311</u>	<u>15.164.313.233</u>

Tại Arico:

Số dư tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014 thể hiện số dư vay dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển – Chi nhánh Hồ Chí Minh (vay nội tệ) theo hợp đồng vay số 00310/2009/0001403 ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 70/2009/3216846 ngày 31 tháng 12 năm 2009 (*Thuyết minh số 10*).

Các khoản vay này được hỗ trợ 50% lãi suất, thời hạn vay 7 năm (theo Quyết định số 4728/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VNĐ Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	81.320.460.000	188.731.182.260	(36.771.902.288)	26.439.820.040	8.132.046.000	31.023.115.823	298.874.721.835
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	15.914.682.771	36.503.817.229	-	-	-	52.418.500.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	17.226.155.035	17.226.155.035
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(6.794.046.000)	(6.794.046.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	5.086.707.994	-	(15.530.583.558)	(10.443.875.564)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	81.320.460.000	204.645.865.031	(268.085.059)	31.526.528.034	8.132.046.000	25.924.641.300	351.281.455.306
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	162.542.920.000	123.423.405.031	(268.085.059)	31.526.528.034	8.132.046.000	39.148.316.969	364.505.130.975
Tăng vốn trong kỳ	81.206.240.000	(81.206.240.000)	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(15.934.000)	-	-	-	(15.934.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	34.624.454.460	34.624.454.460
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(20.301.565.000)	(20.301.565.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	1.850.553.298	1.869.518.095	(13.940.287.441)	(10.220.216.048)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	33.377.081.332	10.001.564.095	39.530.918.988	368.591.870.387

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		%
	Cổ phần	VND	
Cổ phần Nhà nước	3.114.000	31.140.000.000	12,78
Cổ phần của các đối tượng khác	21.247.876	212.478.760.000	87,17
Cổ phiếu quỹ	13.040	130.400.000	0,05
TỔNG CỘNG	24.374.916	243.749.160.000	100,00

21.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu đã được phép phát hành	24.374.916	243.749.160.000	16.254.292	162.542.920.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	24.374.916	243.749.160.000	16.254.292	162.542.920.000
Cổ phiếu phổ thông (*)	24.374.916	243.749.160.000	16.254.292	162.542.920.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông (**)	(13.040)	(130.400.000)	(9.800)	(9.800.000)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	24.361.876	243.618.760.000	16.244.492	162.444.920.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

(*) Vào ngày 22 tháng 4 năm 2014, Công ty đã đệ trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hồ sơ đăng ký phát hành cổ phiếu thường và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo chấp thuận vào ngày 2 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Công ty đăng ký phát hành 8.120.624 cổ phiếu thường từ nguồn thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/ĐHCĐ/NQ/14 ngày 28 tháng 3 năm 2014 và Nghị quyết số 03/NQ/HĐQT/14 của Hội đồng Quản trị vào ngày 22 tháng 4 năm 2014. Việc phát hành đã được hoàn tất trong kỳ, với tổng số cổ phiếu thường được phát hành là 8.120.624 cổ phiếu và với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

(**) Trong kỳ, Công ty mua lại 3.240 cổ phiếu bán ưu đãi cho cán bộ công nhân viên mà Công ty đã phát hành trước đây, làm cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	34.624.454.460	17.226.155.035
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quần	<u>24.361.878</u>	<u>22.520.607</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VNĐ/cổ phiếu)	1.421	765

Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quần cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được điều chỉnh tăng nhằm phản ánh ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng đã phát hành trong các kỳ kế toán từ thặng dư vốn cổ phần.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

21.5 Cổ tức

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Số đầu kỳ	450.268.000	412.345.900
Cổ tức đã công bố trong kỳ	20.301.565.000	6.794.046.000
Cổ tức trả lần 2 cho năm 2013: 1.250 VNĐ/cổ phiếu	20.301.565.000	-
Cổ tức trả lần 3 cho năm 2012: 1.000 VNĐ/cổ phiếu	-	6.794.046.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	<u>(20.240.300.000)</u>	<u>(6.775.014.900)</u>
Số cuối kỳ	<u>511.533.000</u>	<u>431.377.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Doanh thu gộp	278.725.049.662	336.236.937.642
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu công trình	276.860.101.227	335.384.365.333
- Doanh thu bán hàng hóa	844.948.435	708.572.309
- Doanh thu cho thuê	1.020.000.000	144.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.337.850.009)	-
<i>Trong đó:</i>		
- Giảm giá công trình	(1.337.850.009)	-
Doanh thu thuần	277.387.199.653	336.236.937.642
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu công trình	275.522.251.218	335.384.365.333
- Doanh thu bán hàng hóa	844.948.435	708.572.309
- Doanh thu cho thuê	1.020.000.000	144.000.000

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lãi tiền gửi	8.529.819.798	11.656.684.155
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.670.198	73.469.058
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.576.000	34.634.800
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.114.444	-
TỔNG CỘNG	8.581.180.440	11.764.788.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Giá vốn hợp đồng công trình	231.073.508.492	291.560.984.996
Giá vốn của hàng hóa đã bán	791.634.626	623.602.204
Giá vốn cho thuê	230.426.991	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(99.687)	(61.704.790)
TỔNG CỘNG	<u>232.095.470.422</u>	<u>292.122.882.410</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lãi tiền vay	4.430.206.590	5.930.445.366
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	437.491.000	615.380.380
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư	380.544.300	(1.281.830.796)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.866.269	234.191.236
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	1.364.467.428
Chi phí tài chính khác	-	628.728
TỔNG CỘNG	<u>5.271.108.159</u>	<u>6.863.282.342</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí nhân viên	21.600.311.751	16.954.843.715
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	904.118.779	736.988.653
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.349.703.678	1.455.353.005
Phí, lệ phí	46.319.227	46.208.756
(Hoàn nhập dự phòng) chi phí dự phòng	(3.109.464.420)	956.850.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.581.315.183	3.188.659.977
Chi phí bằng tiền khác	3.010.908.913	3.553.530.870
TỔNG CỘNG	<u>29.383.213.111</u>	<u>26.892.435.277</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Tại Arico: Ban Tổng Giám đốc đánh giá Arico được hưởng thuế suất TNDN ưu đãi như sau:

- Hưởng mức thuế suất 15% trong vòng 12 năm kể từ khi phát sinh doanh thu.
- Miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2010) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.943.791.296	5.482.526.411
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	252.393.134	(107.080.146)
TỔNG CỘNG	4.196.184.430	5.375.446.265

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế được báo cáo theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lợi nhuận thuần trước thuế	38.820.638.890	22.601.601.300
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	1.721.499.980	722.786.448
Các khoản chênh lệch tạm thời	(1.340.222.041)	239.540.180
Thu nhập từ được miễn thuế	(20.487.476.412)	(34.634.800)
Ảnh hưởng của khoản lãi thực hiện khi hợp nhất	-	(149.946.515)
Các khoản khác	-	(874.588.482)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	18.714.440.417	22.504.758.131
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế	16.562.315.069	21.683.826.004
Thu nhập chịu thuế được miễn giảm thuế	3.290.437.152	820.932.127
Lỗ thuế ước tính	(1.138.311.804)	-
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	4.367.605.489	5.626.189.533
Thuế TNDN được miễn giảm	(477.113.388)	(143.663.122)
Thuế TNDN sau miễn giảm	3.890.492.101	5.482.526.411
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	4.757.326.183	1.265.371.965
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	53.299.195	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(6.888.593.253)	(5.104.689.310)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	1.812.524.226	1.643.209.066
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả tại Searee và Arico (Thuyết minh số 15)	2.029.120.519	582.742.871
Thuế TNDN (phải thu) phải trả tại Văn phòng và M&E	(216.596.293)	1.060.466.195



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	365.090.494	398.090.494	(33.000.000)	19.809.101
Chi phí phải trả	77.213.105	263.490.743	(186.277.637)	72.582.878
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(98.163)	53.634	(151.797)	(136.896)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.082.560.050	1.115.523.750	(32.963.700)	-
Lương thưởng chưa chi	-	-	-	14.825.063
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>1.524.765.486</u>	<u>1.777.158.621</u>		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			<u>(252.393.134)</u>	<u>107.080.146</u>

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>
			<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Bên liên quan	Thuê văn phòng	1.913.502.240
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	7.076.519.730
Công ty Cổ phần Quốc Tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	25.716.375.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu với các bên liên quan được thể hiện như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i> <i>Số tiền</i>
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6)			
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	28.288.012.830
Công ty Cổ phần Quốc Tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	<u>10.548.906.423</u>
			<u>38.836.919.253</u>

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát; thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán</i> <i>sáu tháng kết thúc</i> <i>ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i> <i>sáu tháng kết thúc</i> <i>ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2013</i>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác	7.345.340.952	4.504.233.980
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	<u>438.000.000</u>	<u>348.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.783.340.952</u>	<u>4.852.233.980</u>

28. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2013</i>
Đến 1 năm	4.485.807.593	4.485.807.593
Từ 1 – 5 năm	9.609.086.374	11.283.038.374
Trên 5 năm	<u>24.176.740.892</u>	<u>25.021.000.963</u>
TỔNG CỘNG	<u>38.271.634.859</u>	<u>40.789.846.930</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền và tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ vay, các khoản tiền và tương đương tiền có lãi suất thả nổi của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Nhóm Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, tiền và tương đương tiền với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

		VNĐ
	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VNĐ	100	582.728.542
VNĐ	(100)	(582.728.542)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
VNĐ	100	1.099.074.835
VNĐ	(100)	(1.099.074.835)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Một số chi phí của Nhóm Công ty phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác với đồng Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định thanh lý cổ phiếu vào thời điểm thích hợp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Nhóm Công ty là 776.576.466 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.157.120.766 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng giảm 10% sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Tổng Giám đốc theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Các khoản vay	154.483.474.535	10.831.652.311	165.315.126.846
Phải trả người bán	65.548.993.764	-	65.548.993.764
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	30.833.854.261	-	30.833.854.261
	<u>250.866.322.560</u>	<u>10.831.652.311</u>	<u>261.697.974.871</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay	94.361.997.145	15.164.313.233	109.526.310.378
Phải trả người bán	55.693.043.876	-	55.693.043.876
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	42.035.103.508	-	42.035.103.508
	<u>192.090.144.529</u>	<u>15.164.313.233</u>	<u>207.254.457.762</u>

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	179.593.637.171	(23.553.415.100)	183.848.640.776	(26.662.879.520)	156.040.222.071	157.185.761.256
Đầu tư ngắn hạn	2.931.047.144	(2.154.470.678)	7.931.047.144	(1.773.926.378)	776.576.466	6.157.120.766
Cổ phiếu niêm yết	1.481.803.200	(982.135.628)	1.481.803.200	(601.591.328)	499.667.572	880.211.872
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.449.243.944	(1.172.335.050)	1.449.243.944	(1.172.335.050)	276.908.894	276.908.894
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Phải thu khác	1.772.943.069	-	3.868.375.469	-	1.772.943.069	3.868.375.469
Tiền và các khoản tương đương tiền	223.587.981.021	-	246.710.853.123	-	223.587.981.021	246.710.853.123
TỔNG CỘNG	407.885.608.405	(25.707.885.778)	442.358.916.512	(28.436.805.898)	382.177.722.627	413.922.110.614

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Nợ phải trả tài chính			
Các khoản vay	165.315.126.846	109.526.310.378	165.315.126.846	109.526.310.378
Phải trả người bán	65.548.993.764	55.693.043.876	65.548.993.764	55.693.043.876
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	30.833.854.261	42.035.103.508	30.833.854.261	42.035.103.508
TỔNG CỘNG	261.697.974.871	207.254.457.762	261.697.974.871	207.254.457.762

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền, phải thu khác, các khoản phải trả và những khoản nợ ngắn hạn khác tương đương với giá trị sổ sách chủ yếu là do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Mai Thị Kim Dung
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc



Ngày 22 tháng 8 năm 2014